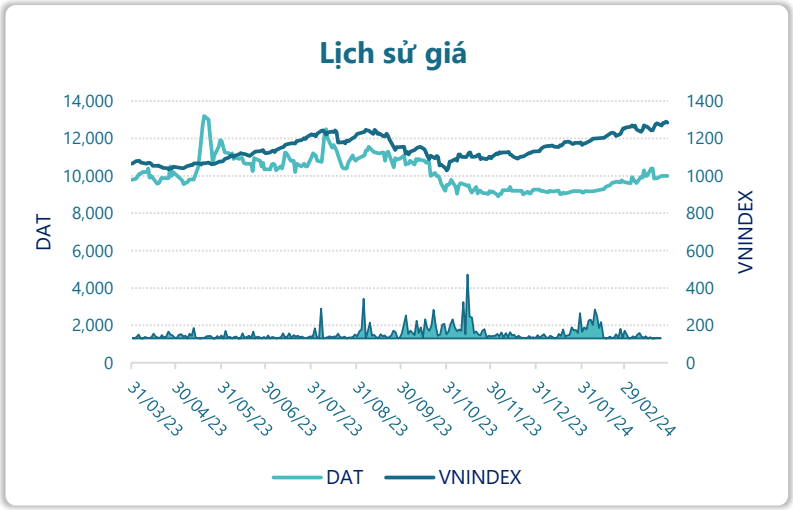
FireAnt

# CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (HSX: DAT)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **10,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,900 |
| SL cổ phiếu LH | 62,935,104 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,550 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 629 |
| P/E | 8.6 |
| EPS | 1,167 |

**DT thuần**

*Q1/24*

**705**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼132| -15.8%

YoY: ▲ 27.0| 4.0%

**LN sau thuế**

*Q1/24*

**14.0**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼2.40| -14.8%

YoY: ▼1.20| -8.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2023

**4.9%**

+/- YoY: ▲ 0.1%

**DT thuần**

*2023*

**2,940**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼55.0| -1.8%

**LN sau thuế**

*2023*

**75.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼4.80| -6.0%

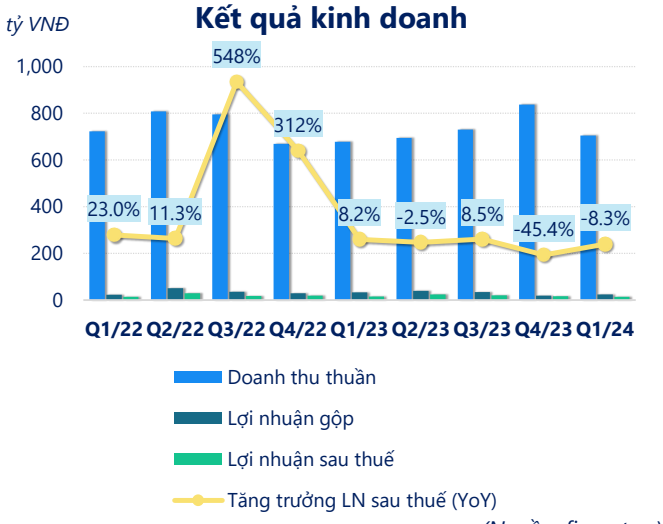
**ROE**

2023

**9.5%**

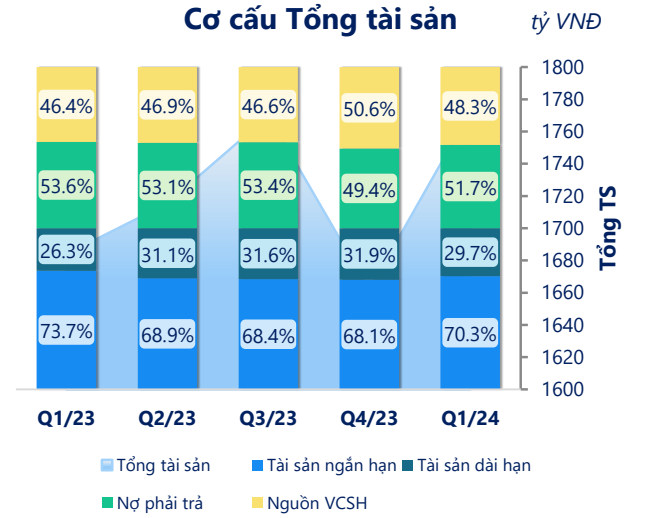
+/- YoY: ▼ 1.7%

## Kết quả kinh doanh



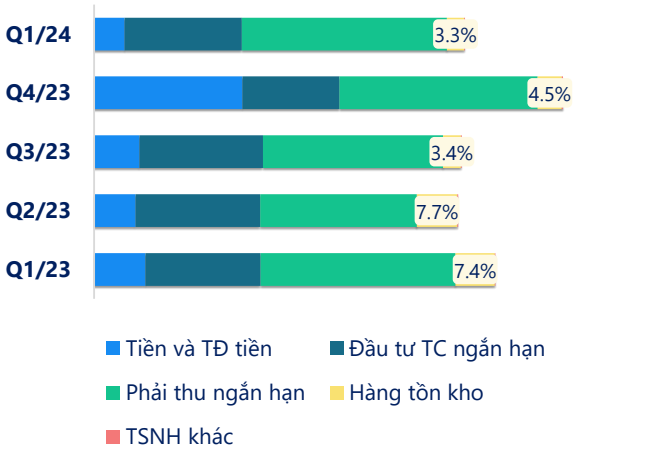

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



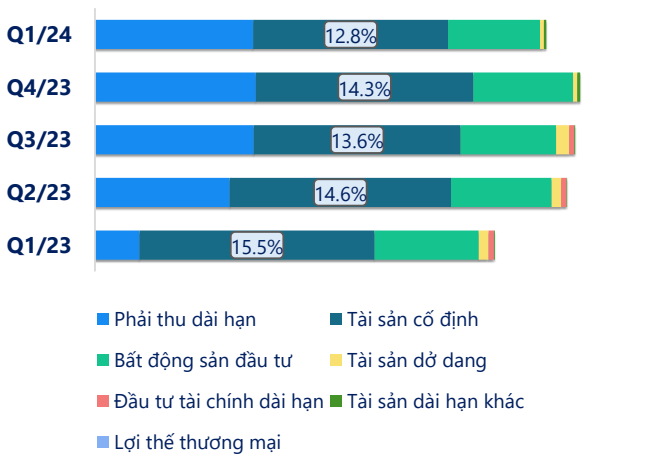

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



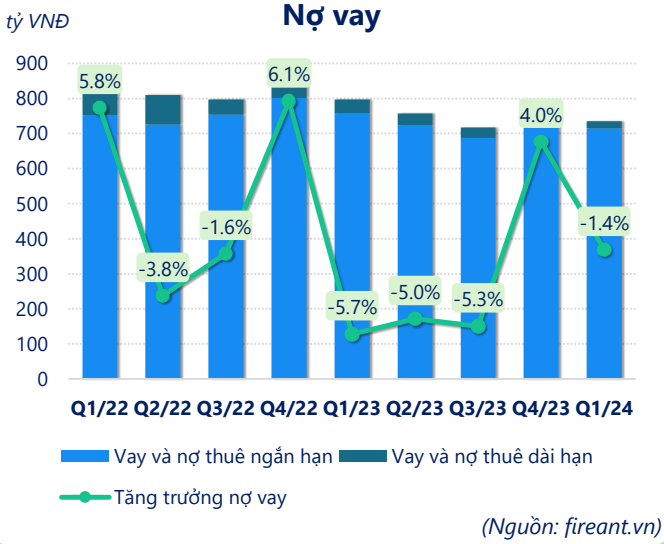

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



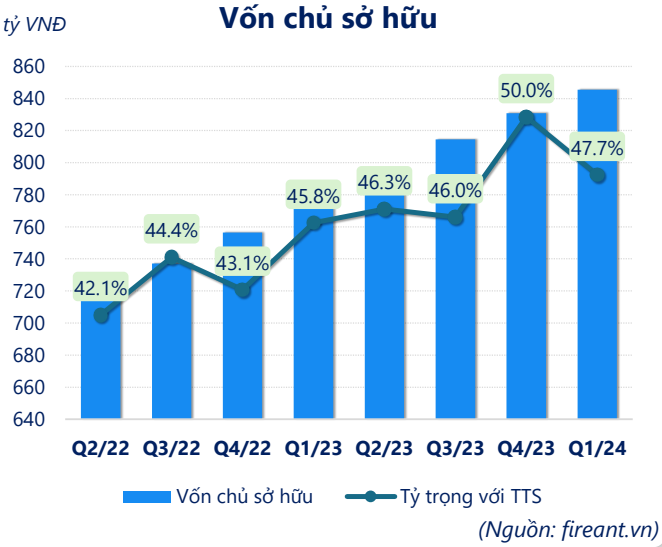

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



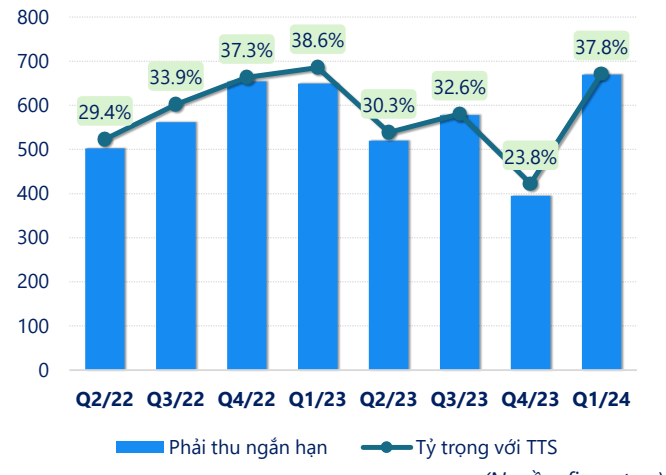

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



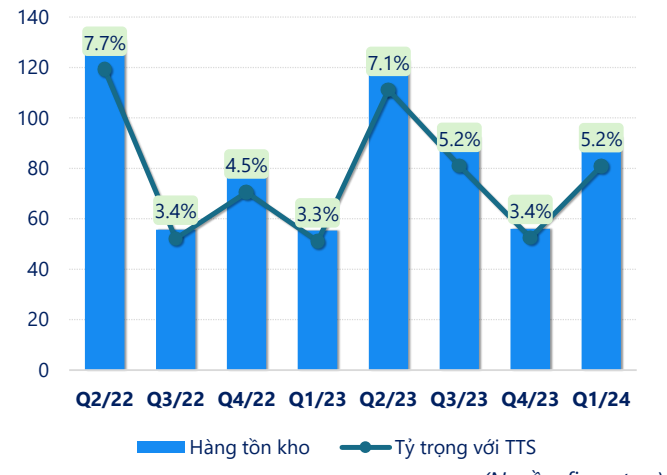

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



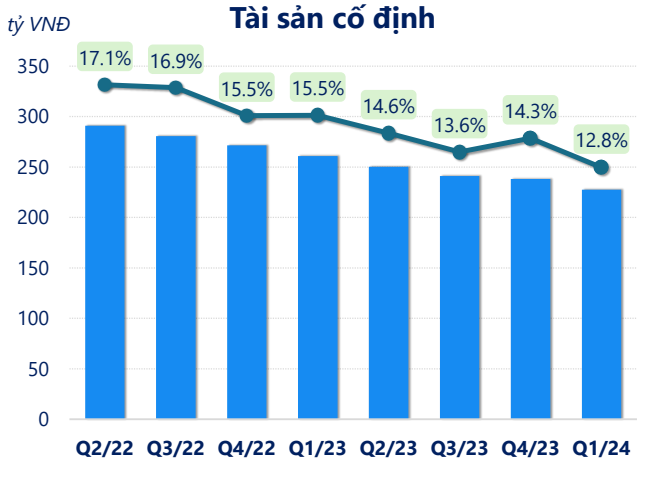

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



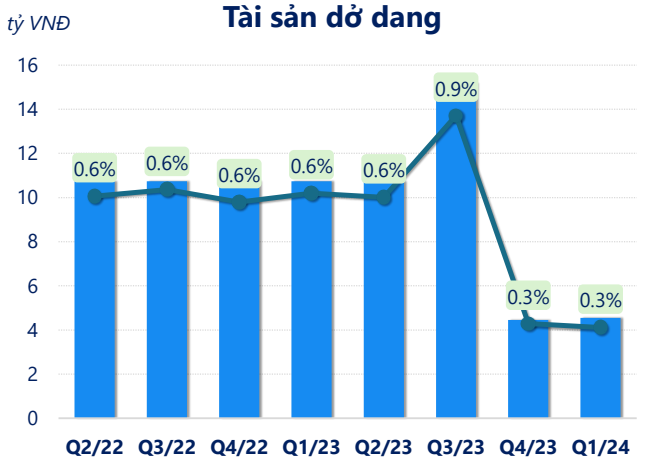

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



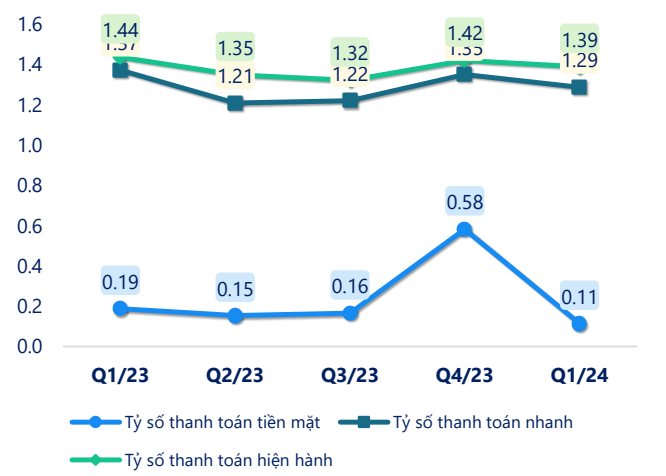

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



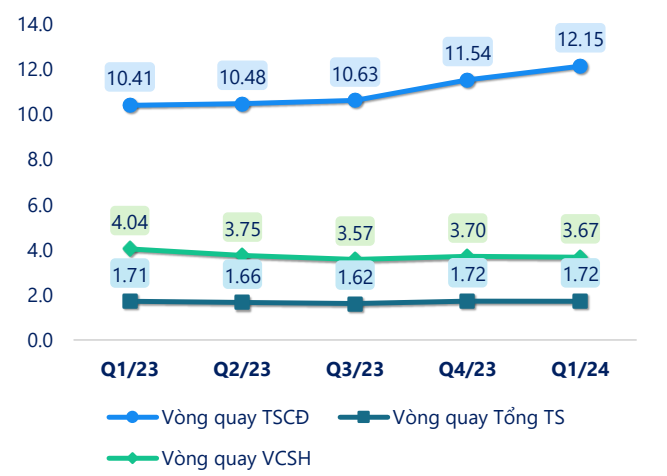

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,684** | **1,715** | **1,770** | **1,662** | **1,772** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,241** | **1,182** | **1,211** | **1,131** | **1,246** |
| Tiền và tương đương tiền | 162 | 134 | 151 | 463 | 102 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 371 | 405 | 389 | 217 | 382 |
| Phải thu ngắn hạn | 649 | 520 | 578 | 395 | 669 |
| Hàng tồn kho | 55.3 | 123 | 92.2 | 56.1 | 92.2 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.86 | 0.29 | 0.48 | 0.03 | 0.21 |
| **Tài sản dài hạn** | **443** | **533** | **559** | **531** | **526** |
| Phải thu dài hạn | 49.2 | 152 | 185 | 176 | 185 |
| Tài sản cố định | 261 | 250 | 241 | 238 | 227 |
| Bất động sản đầu tư | 115 | 113 | 111 | 109 | 107 |
| Tài sản dở dang | 10.7 | 10.7 | 15.2 | 4.45 | 4.55 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6.05 | 6.05 | 6.05 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.09 | 0.91 | 0.74 | 3.12 | 2.71 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **902** | **910** | **945** | **821** | **917** |
| **Nợ ngắn hạn** | **863** | **876** | **915** | **796** | **896** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 758 | 723 | 687 | 721 | 715 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 96.9 | 139 | 213 | 58.1 | 173 |
| Nợ dài hạn | 39.0 | 34.4 | 29.7 | 25.0 | 20.3 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 39.0 | 34.4 | 29.7 | 25.0 | 20.3 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **782** | **805** | **825** | **841** | **856** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **771** | **795** | **814** | **831** | **845** |
| Vốn điều lệ | 629 | 629 | 629 | 629 | 629 |
| Kinh phí và quỹ khác | 10.3 | 10.3 | 10.3 | 10.3 | 10.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*